

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK HÀ
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 25/03/2020

Vv: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK HÀ, TỈNH KON TUM

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- **Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:** Bà Phạm Thị N.

- **Các Hội thẩm nhân dân:** 1. Ông Vũ Văn L
2. Bà Trần Thị P.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị T - Thư ký TAND huyện Đắk Hà.

Ngày 25 tháng 3 năm 2020, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2020/TLST – HNGĐ ngày 02/02/2020 (Thụ lý cũ số 142/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2019) về việc “ Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 03 /2020/QĐXXST – HNGĐ, ngày 13 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Thôn Đoàn Kết, xã Đắk Ngok, huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum (Có mặt).

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn Đoàn Kết, xã Đắk Ngok, huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề 02/12/2019 bản tự khai ngày 27/12/2019 và ngày 13/01/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn D qua thời gian tìm hiểu thì tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 22/4/2011 tại UBND xã Ekatur, huyện CuKun, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi kết hôn chung sống hạnh phúc đến tháng 01 năm 2018 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống và các vấn đề khác trong gia đình, vợ chồng đã sống ly thân, ai làm việc người ấy không ai quan tâm đến ai. Nay tình trạng mâu thuẫn

kéo dài dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn nữa, hôn nhân không đạt được mục đích, nên chị Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn D.

Về con chung: Chị N trình bày chị N và anh D không có con chung và hiện tại chị N không mang thai, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. *Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 30/ 12/2019 và ngày 19/02/2020 anh D trình bày:* anh D và chị N có đăng ký kết hôn hợp pháp. Sau khi kết hôn chung sống hạnh phúc một thời gian thì xảy ra nhiều mâu thuẫn khiến vợ chồng sống không có tình cảm, đã ly thân. Nay tình cảm vợ chồng không còn nữa nên anh D đồng ý ly hôn với chị Ngãi, về con chung anh D trình bày không có con chung, không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì anh D đi làm ăn xa không thể về hòa giải nên anh D có đơn xin giải quyết vắng mặt. Ngoài ra anh D không yêu cầu gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào ý kiến của đương sự tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện nguyên đơn chị Nguyễn Thị N yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Văn D; Về con chung: Chị N trình bày không có con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N trình bày không có, không yêu cầu giải quyết; Tòa án nhân dân huyện Đắk Hà thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật giải quyết “Ly hôn” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

[2] Bị đơn anh Nguyễn Văn D có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, tại phiên tòa hôm nay anh Nguyễn Văn D có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn D.

Về nội dung vụ án: Qua lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đã đủ cơ sở để khẳng định:

[1] Chị Nguyễn Thị N kết hôn với anh Nguyễn Văn D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ekatur, huyện CuKun, tỉnh Đắk Lắk và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/4/2011, nên hôn nhân giữa chị N với anh D là hôn nhân hợp pháp, phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của chị N xin được ly hôn với anh D, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị N kết hôn với anh D và về sống tại thôn Đoàn Kết, xã Đắk Ngok, huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum. Trong thời gian chung sống, vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống và các vấn đề khác trong gia đình và đã sống ly thân. Mặc dù anh D vẫn liên lạc nhưng do anh D đi làm ăn xa không

thể về đề giải quyết mâu thuẫn vợ chồng tại Tòa án, anh D có đơn xin giải quyết vắng mặt và xác nhận tình cảm vợ chồng đến nay không còn, đồng ý yêu cầu ly hôn với chị N. Hội đồng xét xử nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh D không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, thực tế hai người đã sống ly thân, giữa hai người không có cơ hội hay điều kiện để hàn gắn tình cảm. Nay chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn D. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị N là có cơ sở. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N với anh Nguyễn Văn D.

[3] Về con chung: Chị N và anh D đều trình bày vợ chồng không có con chung, hiện tại chị N không mang thai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Và áp dụng điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Nguyễn Thị N phải chịu là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, 3 khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn D.

- Về con chung: Cả hai đương sự đều trình bày không có con chung, nên không đề cập.

- Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số AA/2016/0000676 ngày 06/12/2019 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum, chị N đã nộp đủ án phí.

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án để xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao Đà Nẵng;
- TAND Tỉnh Kon Tum;
- VKSND huyện Đắk Hà;
- Chi cục THADS huyện Đắk Hà;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị N

Nơi nhận:

- TAND cấp cao Đà Nẵng;
- TAND Tỉnh Kon Tum;
- VKSND huyện Đắk Hà;
- Chi cục THADS huyện Đắk Hà;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Nga